

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

COKYVINA

QUÍ IV NĂM 2011

HÀ NỘI - 2011



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		137,267,120,767	181,145,294,866
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	106,468,232,552	116,452,504,805
1	Tiền	111		28,468,232,552	45,932,892,954
2	Các khoản tương đương tiền	112		78,000,000,000	70,519,611,851
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,300,000,000	21,170,000,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1,300,000,000	21,170,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,730,579,505	40,321,799,915
1	Phải thu khách hàng	131		19,447,350,747	30,159,991,604
2	Trả trước cho người bán	132		10,287,632,193	12,591,993,321
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	308,988,585	1,712,077,916
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,313,392,020)	(4,142,262,926)
IV.	Hàng tồn kho	140		1,754,799,957	2,454,470,968
1	Hàng tồn kho	141	V.04	2,516,055,613	6,109,139,211
2	Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(761,255,656)	(3,654,668,243)
V.	Tài sản khác	150		1,013,508,753	746,519,178
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		485,796,153	466,438,622
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	0	62,635,770
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	527,712,600	217,444,786
B.	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		51,967,378,055	52,270,820,396
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		190,102,038	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	190,102,038	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17,154,161,917	15,497,760,596
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,862,710,667	15,497,760,596

6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170,543,306	94,950,984
7	Doanh thu chưa thực hiện	338		2,145,212,121	2,343,733,332
B.	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		78,067,566,596	76,331,812,617
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	78,067,566,596	76,331,812,617
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,500,000,000	40,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,250,000,000	20,250,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(1,223,100,000)	(1,223,100,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,597,098,738	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		8,081,755,022	7,875,481,533
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,741,804,593	1,499,816,642
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,120,008,243	7,429,614,442
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400=300+400)	440		189,234,498,822	233,416,115,262

	Chỉ tiêu ngoài bảng	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	N001		-	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	N002			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	N003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	N004			
5	Ngoại tệ các loại: Trong đó:	N007			
	- USD:			725,903.78	629,340.80
	- EURO:			10,542.79	10,547.21
	- GBP:			0.00	
6	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	N009			

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

LẬP BẢNG



Vũ Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Kỳ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	13,018,951,671	22,193,427,578	39,759,843,326	69,705,423,832
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.25	13,018,951,671	22,193,427,578	39,759,843,326	69,705,423,832
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.26	9,146,510,598	17,648,681,232	28,279,463,686	55,753,219,630
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,872,441,073	4,544,746,346	11,480,379,640	13,952,204,202
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	5,753,573,004	4,964,462,054	18,364,977,890	14,836,198,347
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	934,759,000	455,395,200	2,523,150,904	535,408,776
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	0	0	80,013,576
8	Chi phí bán hàng	24		4,265,100,901	5,654,259,994	16,257,825,548	18,225,053,107
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,183,065,045	2,287,425,567	5,436,435,506	5,483,671,130
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,243,089,131	1,112,127,639	5,627,945,572	4,544,269,536
11	Thu nhập khác	31		36,496,643	895,650,284	378,262,450	1,369,650,284
12	Chi phí khác	32		8,431,384	74,923,102	8,431,384	74,923,102
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,065,259	820,727,182	369,831,066	1,294,727,182
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (10=30+40)	50		2,271,154,390	1,932,854,821	5,997,776,638	5,838,996,718
15	Chi phí thuế TNDN	51		498,826,097	464,177,217	967,623,810	999,237,691
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	0	0	0	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1,772,328,293	1,468,677,604	5,030,152,828	4,839,759,027
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1,772,328,293	1,468,677,604	5,030,152,828	4,839,759,027
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		447	370	1,267	1,219

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Mai



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝIV/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2010
I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50,454,407,780	444,932,946,483
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-299,872,662,467	-434,704,084,740
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		-10,103,175,475	-6,727,805,446
4.Tiền chi trả lãi vay	04		0	-80,013,576
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-510,008,166	-1,396,756,697
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293,296,182,042	361,298,742,137
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-23,660,216,554	-386,338,998,176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,604,527,160	-23,015,970,015
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-53,918,062,672	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,280,000	350,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,170,000,000	25,168,376,076
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-5,115,860,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,364,977,890	13,846,362,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-16,369,804,782	34,248,878,202
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-2,740,295,800
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4,839,759,027	-4,851,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4,839,759,027	-7,591,895,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		-11,605,036,649	3,641,012,387
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116,452,504,805	112,646,118,935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,620,764,396	165,373,483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		106,468,232,552	116,452,504,805

LẬP BIỂU

Vũ Thị Kim Thoà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
 - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký — Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định NĐ/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước.

- Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	74,031,621	589,088,042
- Tiền gửi ngân hàng	28,394,200,931	45,343,804,912
- Các khoản tương đương tiền	78,000,000,000	70,519,611,851
Cộng	106,468,232,552	116,452,504,805
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,300,000,000	21,170,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	1,300,000,000	21,170,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	87,334,195
- Phải thu khác	0	1,624,743,721
Cộng	0	1,712,077,916
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	828,419,194	3,033,717,514

- Công cụ, dụng cụ	13,618,000	0
- Chí phí SX, kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	268,400,917	767,427,405
- Hàng hoá	1,405,617,502	2,307,994,292
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,516,055,613	6,109,139,211

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	62635770
Cộng	0	62635770

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	
	0	
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	190,102,038	0
Cộng	190,102,038	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu				
Số dư đầu năm	14,254,011,415	4,577,326,371	30,248,597,943	49,079,935,729
- Mua trong năm	0	0	80,997,273	80,997,273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0

- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14,254,011,415	4,577,326,371	30,329,595,216	49,160,933,002
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10,280,537,619	4,178,326,371	19,123,311,143	33,582,175,133
- Khấu hao trong năm	872,525,424	228,000,000	4,615,521,778	5,716,047,202
- Tang khác	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11,153,063,043	4,406,326,371	23,738,832,921	39,298,222,335
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	3,973,473,796	399,000,000	11,125,286,800	15,497,760,596
- Tại ngày cuối năm	3,100,948,372	171,000,000	6,590,762,295	9,862,710,667

09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Mua trong năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Tang do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tang khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Tang khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.		
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	0	0
11- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	36,188,455,000	36,188,455,000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	36,188,455,000	36,188,455,000
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	
Cộng	0	0
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	152,644,502	418,978,605
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	394,979,874	0
- Thuế thu nhập cá nhân	118,072,236	109,998,453
- Thuế tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	148,148	148,148
Cộng	665,844,760	529,125,206
15- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0

- Chi phí bảo hành và chi phí phải trả khác	31,004,395,629	34,256,751,829
Cộng	31,004,395,629	34,256,751,829
16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	110,687,676	121,391,016
- Bảo hiểm xã hội	166,541,380	14,320,254
- Bảo hiểm y tế	-87,182,333	1,286,545
- Phải trả về cổ phần hoá	16,525,230,404	18,779,863,120
- Quỹ chính sách xã hội	234,784,866	142,387,790
- Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	0	12,727,272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,135,862,468	1,028,317,838
Cộng	18,085,924,461	20,100,293,835
17 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
18 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

19 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5
Số dư đầu năm	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	9,375,298,175	7,429,614,442	76,331,812,617
- Tăng vốn	0	0		0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0		0	5,030,152,828	5,030,152,828
- Tăng khác	0	0		448,261,440	1,597,098,738	2,045,360,178
- Giảm vốn	0	0		0		0
- Lỗ trong	0	0		0	0	0
- Giảm khác	0	0		0	-5,339,759,027	-5,339,759,027
Số dư cuối kỳ	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	9,823,559,615	8,717,106,981	78,067,566,596

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước 49%	19,845,000,000	19,845,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20,655,000,000	20,655,000,000
Cộng	40,500,000,000	40,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 09%/năm.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: □□□.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: □□□

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: □□□...

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng	4,050,000	4,050,000
Số lượng cổ	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu
Số lượng cổ
+ Cổ phiếu
+ Cổ phiếu
- Số lượng
+ Cổ phiếu
+ Cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	8,081,755,022	7,875,481,533
- Quỹ dự phòng tài chính:	1,741,804,593	1,499,816,642

0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21 - Nguồn kinh phí

22 - Tài sản thuê ngoài

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

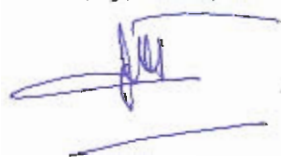
23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	Quý IV/2011	Năm 2010
Trong đó:	13,018,951,671	69,705,423,832
- Doanh thu bán hàng	9,956,015,076	59,814,229,250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,062,936,595	9,891,194,582
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
24 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV/2011	Năm 2010
Trong đó:	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	Quý IV/2011	Năm 2010
Trong đó:	13,018,951,671	69,705,423,832
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm,	9,956,015,076	59,814,229,250
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,062,936,595	9,891,194,582
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	0	0
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV/2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm đã bán	9,146,510,598	55,753,219,630
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Cộng	9,146,510,598	55,753,219,630
27 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV/2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,441,525,715	11,759,651,179
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	275,850,000	2,252,996,682
- Lãi bán ngoại tệ	0	0

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36,197,289	610,483,819
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		213,066,667
Cộng	5,753,573,004	14,836,198,347
28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV/2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay		80,013,576
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá cả khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	934,759,000	0
- Chi phí tài chính khác	0	455,395,200
Cộng	934,759,000	535,408,776
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	498,826,097	999,237,691
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

VIII - Những thông tin khác:

Lập, ngày 31 tháng 21 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Nguyễn Kim Kỳ

